TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NINH GIANG** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/HNGĐ-ST
Ngày 04/01/2021.
"Vv: tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NINH GIANG- TỈNH HẢI DƯƠNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Ông **Bùi Quý Long**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1.Ông **Vũ Duy Tuấn**;

2. Bà **Phạm Thị Tuẫn**.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà **Nguyễn Hải Loan**.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Quang Đại**- Kiểm sát viên- Viện kiểm sát nhân dân huyện Ninh Giang.

Ngày 04 tháng 01 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang xét xử sơ thẩm, công khai vụ án dân sự đã thụ lý số: 230/2019/TLST-HNGĐ ngày 10/12/2019 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, tài sản chung theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2020/QĐST-HNGĐ ngày 27/11/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2020/QĐST- HNGĐ, ngày 17/12/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1980; Có mặt tại phiên tòa.

Địa chỉ: Thôn T, thị trấn L, huyện C, tỉnh Hải Dương;

2. Bị đơn: Anh Vũ Văn T, sinh năm 1971; Vắng mặt lần thứ hai.

Địa chỉ: Thôn V, xã V1, huyện N, tỉnh Hải Dương.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: UBND xã V1, huyện N, tỉnh Hải Dương;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Bá Đ- Chủ tịch UBND- Vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Về quan hệ hôn nhân: Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, các lời khai trong quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa chị Nguyễn Thị H trình bày: Chị với anh Vũ Văn T tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương vào ngày 16/01/2009 trên cơ sở hoàn toàn tự do, tự nguyện và đi đăng ký kết hôn vào ngày 01/01/2001 tại UBND xã Y, huyện H, tỉnh Tuyên Quang nơi chị và anh cư trú vào thời điểm đó. Sau khi kết hôn vợ chồng hạnh phúc được khoảng 16 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm dẫn đến vợ chồng thường xuyên nặng lời, cãi vã nhau

nên không còn tôn trọng nhau trong cuộc sống, mặc dù vợ chồng cố gắng cải thiện mối quan hệ để tiếp tục cuộc sống vợ chồng nhưng chỉ được thời gian ngắn lại phát sinh mâu thuẫn. Mâu thuẫn căng thẳng nhất vào tháng 11 năm 2018 đến nay. Chị đã đi thuê nhà ở Thôn T, thị trấn L, huyện C, tỉnh Hải Dương để sinh sống. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 11 năm 2018 đến nay không ai quan tâm gì đến ai. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh Vũ Văn T không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được không có biện pháp nào cải thiện được nữa nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh Tiếm.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Vũ Thị Thùy D, sinh ngày 07/9/1999 và Vũ Thị Đài T, sinh ngày 05/7/2002. Do cả hai con chung đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng tạo dựng được: Thửa đất số 269B, tờ bản đồ 3, diện tích 280m²; Địa chỉ: Thôn V, xã V1, huyện N, tỉnh Hải Dương. Đất đã được UBND huyện N cấp GCNQSDĐ số AN982217 ngày 27/12/2009 mang tên Vũ Văn T và tài sản trên đất là ngôi nhà ống 02 tầng tổng diện tích sàn 100m² (xây dựng năm 2009), và các ông trình phụ. Tổng giá trị đất ở và tài sản trên đất đã được Hội đồng định giá tổng là 745.585.500 đồng *(Bảy trăm bốn mươi năm triệu năm trăm tám năm nghìn năm trăm đồng).* Chị đề nghị phân chia tài sản chung theo hướng chia cho chị ½ thửa đất trên đất có công trình phụ.

Đối với 01 xe máy nhãn hiệu YAMAHA (xe và giấy tờ do anh T quản lý, sử dụng); 01 bộ bàn ghế gỗ, 01 kệ ti vi, 01 ti vi, 01 tủ lạnh Sam sung do anh T đang quản lý, sử dụng. Chị H không đề nghị định giá và đề nghị chị và anh T tự thỏa thuận phân chia.

Về nợ chung: Chị xác định không nợ ai và cũng không cho ai vay nợ nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn – anh Vũ Văn T: Quá trình giải quyết, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập anh T đến làm việc, tham gia phiên họp, phiên tòa song anh đều vắng mặt không có lý do.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Đại diện theo pháp luật của UBND xã V1, huyện N: Ông Nguyễn Bá Đ- Chủ tịch UBND xã V1, huyện N trình bày: Thửa đất số 269B, tờ bản đồ số 3, diện tích 280m²; Địa chỉ: Thôn V, xã V1, huyện N, tỉnh Hải Dương có nguồn gốc do anh Vũ Văn T và chị Nguyễn Thị H nhận chuyển nhượng của ông Vũ Văn L hiện nay anh T và chị H đã xây dựng ngôi nhà và các công trình trên đất.

Theo thực tế đo đạc hiện trạng sử dụng đất của hộ gia đình anh T và chị H mà Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ xác định: Anh T và chị H đang quản lý, sử dụng thửa đất số 269B, tờ bản đồ số 3, diện tích 297m²; Địa chỉ: Thôn V, xã V1, huyện N, tỉnh Hải Dương; trong đó: 280m² thuộc thửa đất 269B, tờ bản đồ số 3 còn lại 17m² nằm trong hành lang đường trục xã về phía Tây thửa đất. Trên phần diện tích đất này hộ anh Tiếm, chị H đã xây dựng tường bao…Nay anh T, chị H giải quyết ly hôn và đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung (có quyền sử dụng thửa đất nêu trên) của vợ chồng. Quan điểm của UBND xã V1 sẽ tiếp tục tạm giao cho bên đương sự tiếp tục sử

dụng. Sau này nhà nước có chính sách mở rộng đường thì ai được giao quản lý phải có nghĩa vụ tự nguyện tháo dỡ các công trình, tài sản trên đất để trả lại phần đất hành lang cho UBND xã.

Tại biên bản định giá ngày 21/5/2020 Hội đồng định giá xác định giá trị thửa đất 269b, tờ bản đồ số 03; Kích thước, hình thể thửa đất (cụ thể có sơ đồ thửa đất kèm theo). Thửa đất có tổng diện tích là 280 m^2; trong đó: đất ở tại nông thôn là 150 m^2, đất trồng cây hàng năm 130 m^2.

- Đất ở tại nông 150 m^2, đơn giá/m^2 là 1.350.000đ/1m^2. **Trị giá: 202.500.000 đồng.**

- Đất trồng cây hàng năm 130 m^2, đơn giá/m^2 là 700.000đ/1m^2. **Trị giá: 91.000.000 đồng.**

Tổng giá trị đất: 293.500.000 đồng.

Trên đất có ngôi nhà nhà 2 tầng tổng diện tích sàn xây dựng là 101,56 m^2. Trị giá: 285.329.000 đồng (bao gồm cả điện nước công trình); Nhà phụ (giáp nhà ở) diện tích sàn xây dựng 48,95 m^2. Trị giá: 102.618.000 đồng (bao gồm cả điện nước công trình); 03 Bể nước trên mái tầng 1 nhà ở. Trị giá: 19.486.000 đồng; Công trình phụ-chuồng trại cũ (tiếp giáp nhà ông K). Trị giá: 10.242.000 đồng; Mái tôn phía trước cửa nhà ở. Trị giá: 5.354.000 đồng; Mái tôn phía trước cửa nhà phụ. Trị giá: 2.218.000 đồng; Sân bê tông. Trị giá: 2.930.000 đồng; Tường bao sân (ngăn giữa sân bê tông và lán Prô). Trị giá: 1.619.000 đồng; Tường bao phía Bắc (giáp hộ ông L). Trị giá: 2.681.000 đồng; Tường bao phía Đông trước cửa nhà ở. Trị giá: 1.875.000 đồng; Tường bao phía Đông, phía Nam (giáp lán Prô). Trị giá: 12.004.000 đồng; Hoa sắt tường rào, hàn sắt. Trị giá: 929.000 đồng; Cột bê tông (14 cột). Trị giá: 1.033.000 đồng; Trụ cổng (2 trụ). Trị giá: 817.000 đồng; Cánh cổng làm bằng sắt hộp. Trị giá: 932.000 đồng; Mái tôn cánh cổng. Trị giá: 720.000 đồng; Mái Prô. Trị giá: 1.280.000 đồng. Ngoài ra còn các tài sản sinh hoạt khác, đương sự không yêu cầu hội đồng thẩm định, định giá.

Chính quyền địa phương xã V1 cung cấp: Chị H và anh T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, hợp pháp. Quá trình chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T chơi bời, nghiện ngập không chịu lao động. Do mâu thuẫn trầm trọng nên chị H, anh T ly thân từ tháng 11/2018 đến nay, không còn quan tâm gì đến nhau. Xét thấy tình cảm của anh chị không còn đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị ly hôn.

Lời khai của ông Vũ Văn H là bố đẻ anh T: Ông xác định chị H và anh T kết hôn năm 2001 có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân mâu thuẫn là do chị H có biểu hiện nam nữ không lành mạnh, vợ chồng anh chị đã sống ly thân từ cuối năm 2018 đến nay không còn quan tâm gì đến nhau. Nay chị H xin ly hôn ông đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Anh T là lao động tự do thường xuyên xa nhà, thỉnh thoảng mới về nhà, ông đã nhận các giấy triệu tập, thông báo của Tòa án và đã điện thoại cho anh T. Do công việc bận anh T không thể đến Tòa án làm việc, anh T đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh.

Tại phiên Tòa: Chị H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh T; đề nghị giải quyết việc phân chia tài sản chung theo hướng chia cho chị ½ thửa đất trên đất có công trình phụ.

Đại diện VKSND huyện Ninh Giang tham gia phiên tòa xác định Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, đúng thời hạn tố tụng, trong quá trình giải quyết xét xử tại phiên tòa đã tuân theo đúng trình tự tố tụng. Những người tham gia tố tụng dân sự cơ bản đã chấp hành đúng pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Căn cứ Điều 147; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29, 33, 37, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 45, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/11/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xử cho chị Vũ Thị Hiền ly hôn anh Vũ Văn T;

Về quan hệ tài sản chung: Xác định tài sản chung để phân chia bao gồm: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 269B, tờ bản đồ 3, diện tích 280m²; Địa chỉ: Thôn V, xã V1, huyện N, tỉnh Hải Dương và tài sản trên đất gồm ngôi nhà ống 02 tầng, nhà phụ và các công trình phụ trên đất. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là: 745.585.500 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung để phân chia là 745.585.500 đồng. Chị H, anh Tmỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản là: 372.792.750 đồng.

Chia cho anh Vũ Văn T quản lý, sử dụng diện tích 142 m² tại thửa đất số 269B, tờ bản đồ 3; Địa chỉ: Thôn V, xã V1, huyện N, tỉnh Hải Dương (Phía Bắc giáp hộ ông K có cạnh dài 0,30m và 8,33m; Phía Đông giáp hộ ông L có cạnh dài 16,95m; Phía Nam giáp đường thôn và phần đất chia cho chị H có cạnh dài 6,11m, 0,60m và 3,02 m; Phía Tây giáp phần đất chia cho chị H có cạnh dài 5,62m, 3m và 9,68m); trong đó:

+ Đất ở nông thôn 76m² x 1.350.000 đồng= 102.600.000 đồng;

+ Đất trồng cây hàng năm 66 m² x 700.000 đồng= 46.200.000 đồng;

Trên phần đất giao cho anh T có nhà ở hai tầng tổng diện tích sàn xây dựng là 101,56 m^2. Trị giá: 285.329.000 đồng; Nhà phụ (giáp nhà ở) diện tích sàn xây dựng 48,95 m^2. Trị giá: 102.618.000 đồng; 03 bể nước trên mái tầng 1 nhà ở. Trị giá: 19.486.000 đồng; mái tôn trước cửa nhà chính là 44,62 m². Trị giá: 5.354.000 đồng; mái tôn trước cửa nhà phụ là 18,48 m². Trị giá: 2.218.000 đồng; tường bao giáp hộ ông Lai trị giá 2.681.000 đồng; Tường bao phía đông trước cửa nhà ở có chiều dài là 6,11 m. Trị giá: 1.762.900 đồng; sân bê tông trước nhà chính trị giá 1.058.000 đồng, sân bê tông trước nhà phụ trị giá 631.000 đồng; Hoa sắt, tường rào diện tích 5,5m² trị giá: 873.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 421.970.900 đồng. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất: 570.810.900 đồng.

Chia cho chị Nguyễn Thị H quản lý, sử dụng diện tích 138 m² tại thửa đất số 269B, tờ bản đồ 3; Địa chỉ: Thôn V, xã V1, huyện N, tỉnh Hải Dương (Phía Bắc giáp hộ ông K có cạnh dài 5,97m; Phía Đông giáp phần đất chia cho anh T có cạnh dài

9,68m, 3m và 5,62m; Phía Nam giáp đường thôn có cạnh dài 8,09m; Phía Tây giáp đường thôn và diện tích đất lấn chiếm có cạnh dài 1, 90m và 18,85m); trong đó:

+ Đất ở nông thôn 74m² x 1.350.000 đồng= 99.900.000 đồng;

+ Đất trồng cây hàng năm 64 m² x 700.000 đồng = 44.800.000 đồng;

Trên phần đất giao cho chị H có công trình phụ-chuồng trại cũ (tiếp giáp nhà ông K). Trị giá: 10.242.000 đồng; Sân bê tông trị giá: 1.260.000 đồng; Tường bao sân (ngăn giữa sân bê tông và lán Prô) có chiều dài là 9,4 m. Trị giá: 1.619.000 đồng; Tường bao phía đông trước cửa nhà ở: có chiều dài là 0,49m. Trị giá: 112.538 đồng; Tường bao phía đông, phía nam (giáp lán Prô): có chiều dài là 22,3 m. Trị giá: 12.004.000 đồng; Hoa sắt tường rào: hàn sắt; diện tích 0,35 m^2. Trị giá: 56.000 đồng; Cột bê tông (14 cột): Trị giá: 1.033.000 đồng; Trụ cổng (2 trụ). Trị giá: 817.000 đồng; Cánh cổng. Trị giá: 932.000 đồng; Mái tôn cánh cổng: Trị giá: 720.000 đồng; Mái Prô: Trị giá: 1.280.000 đồng. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất: 174.775.538 đồng.

Anh Vũ Văn T phải trả giá trị chênh lệch về tài sản cho chị Nguyễn Thị H là 198.018.000 đồng.

Tạm giao cho chị H quản lý, sử dụng diện tích 17 m² nằm ở phía Tây của thửa đất nằm trong hàng lang đường trục xã, phần đất này gia đình đã xây dựng tường bao. Sau này Nhà nước có chính sách mở rộng đường thì chị H có nghĩa vụ tháo dỡ các công trình tài sản trên đất để trả lại phần đất hành lang cho UBND xã V1, huyện N.

Chị Nguyễn Thị H có trách nhiệm xây dựng tường bao trên đường ranh giới phân chia nếu trên đường ranh giới phân chia có tài sản đã chia cho hai bên thì các bên tự nguyện tháo dỡ.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự hôn nhân gia đình sơ thẩm, án phí phân chia tài sản; Anh Vũ Văn T phải nộp án phí phân chia tài sản theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về tố tụng:* Quá trình giải quyết, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập anh T đến làm việc, tham gia phiên họp, phiên tòa song anh đều vắng mặt không có lý do; chị H đề nghị không tiến hành hòa giải; Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai song bị đơn – anh T vẫn vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên vụ án không tiến hành hòa giải được và xét xử vắng mặt bị đơn; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND xã V1, huyện N, tỉnh Hải Dương. Do ông Nguyễn Bá Đ- Chủ tịch UBND xã V1, huyện N là người đại diện theo pháp luật có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 207, khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

2. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H và anh Vũ Văn T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, được UBND xã Y, huyện H, tỉnh Tuyên Quang nơi chị và anh cư trú vào thời điểm đó tổ chức đăng ký và cấp Giấy chứng nhận kết hôn, việc kết hôn không vi phạm điều cấm của luật nên hôn nhân giữa chị H và anh Tlà hợp pháp.

[3] Chị H khởi kiện xin ly hôn, anh T biết rõ việc chị H khởi kiện xin ly hôn, việc Tòa án triệu tập nhưng anh không đến làm việc, không bày tỏ quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện. Hội đồng xét xử thấy rằng, mặc dù anh T không đến Tòa án làm việc, trình bày quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của chị H song tại lời khai của chị H, biên bản xác minh ngày 27/02/2020 đều xác định do vợ chồng mâu thuẫn, anh T chơi bời, nghiện hút, nhiều lần phải đi chấp hành hình phạt tù. Vợ chồng ly thân từ cuối năm 2018 đến nay không quan tâm đến nhau. Như vậy, chính anh T là người vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của chị H, Tòa án căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho chị H ly hôn anh T.

[4]. Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Vũ Thị Thùy D, sinh ngày 07/9/1999 và Vũ Thị Đài T, sinh ngày 05/7/2002. Do cả hai con chung đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. HĐXX không xem xét, giải quyết.

[5]. Về quan hệ tài sản chung:

Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 269B, tờ bản đồ 3, diện tích 280m²; Địa chỉ: Thôn V, xã V1, huyện N, tỉnh Hải Dương. Đất đã được UBND huyện Ninh Giang cấp GCNQSDĐ số AN982217 ngày 27/12/2009 mang tên Vũ Văn T. Căn cứ vào GCNQSDĐ để xác định các cạnh của thửa đất, cụ thể hình thể của thửa đất đã được xác định có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp hộ ông K có cạnh dài 14,30m; Phía Đông giáp hộ ông L có cạnh dài 16,95m; Phía Nam giáp đường thôn có cạnh dài 14,30m; Phía Tây giáp đường thôn và phần đất lấn chiếm ra hành lang đường thôn có cạnh dài 1,90m và 18,85m.

Cụ thể tổng diện tích đất là 280m², mục đích sử dụng đất cụ thể:

+ Đất ở nông thôn 150m² x 1.350.000 đồng= 202.500.000 đồng;

+ Đất trồng cây hàng năm 130m² x 700.000 đồng= 91.000.000 đồng;

Tổng giá trị đất: 293.500.000 đồng.

Trên đất có ngôi nhà nhà 2 tầng tổng diện tích sàn xây dựng là 101,56 m^2. Trị giá: 285.329.000 đồng (bao gồm cả điện nước công trình); Nhà phụ (giáp nhà ở) diện tích sàn xây dựng 48,95 m^2. Trị giá: 102.618.000 đồng (bao gồm cả điện nước công trình); 03 Bể nước trên mái tầng 1 nhà ở; Trị giá: 19.486.000 đồng; Công trình phụ-chuồng trại cũ (tiếp giáp nhà ông K); Trị giá: 10.242.000 đồng; Mái tôn phía trước cửa nhà ở. Trị giá: 5.354.000 đồng; Mái tôn phía trước cửa nhà phụ. Trị giá: 2.218.000 đồng; Sân bê tông. Trị giá: 2.930.000 đồng; Tường bao sân (ngăn giữa sân bê tông và lán Prô). Trị giá: 1.619.000 đồng; Tường bao phía Bắc (giáp hộ ông L). Trị giá: 2.681.000 đồng; Tường bao phía Đông trước cửa nhà ở. Trị giá: 1.875.000 đồng; Tường bao phía Đông, phía Nam (giáp lán Prô). Trị giá: 12.004.000 đồng; Hoa sắt tường rào: hàn sắt. Trị giá: 929.000 đồng; Cột bê tông (14 cột). Trị giá: 1.033.000

đồng; Trụ cổng (2 trụ). Trị giá: 817.000 đồng; Cánh cổng làm bằng sắt hộp. Trị giá: 932.000 đồng; Mái tôn cánh cổng. Trị giá: 720.000 đồng; Mái Prô. Trị giá: 1.280.000 đồng. Ngoài ra còn các tài sản sinh hoạt khác, đương sự không yêu cầu hội đồng thẩm định, định giá.

Căn cứ vào ý kiến của nguyên đơn đề nghị phân chia tài sản chung theo hướng chia cho chị ½ thửa đất trên đất có công trình phụ. HĐXX xét thấy, hiện nay anh Tđang quản lý đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 269B, tờ bản đồ 3, diện tích 285m²; Địa chỉ: Thôn V, xã V1, huyện N, tỉnh Hải Dương. HĐXX thấy rằng: Chiều ngang của thửa đất giáp đường thôn có cạnh dài 14,30m, ½ thửa đất đã xây dựng nhà ở và nhà phụ, ½ thửa đất còn lại để trống và xây dựng công trình phụ và tường bao nên có thể phân chia cho anh T ½ thửa đất có nhà ở và nhà phụ, phân chia cho chị H ½ thửa đất còn lại. Do phân chia cho anh Tphần đất có giá trị cao hơn chị H nên anh Tphải chi trả giá trị chênh lệch tài sản cho chị H.

Cụ thể: Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là: 745.585.500 đồng : 2 = 372.792.750 đồng. Như vậy tổng giá trị tài sản để phân chia là 745.585.500 đồng, mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản là 372.792.750 đồng.

Giao cho anh Vũ Văn T quản lý, sử dụng diện tích đất 142m² (trong đó đất ở 76m² trị giá 102.600.000 đồng, đất trồng cây hàng năm 66m², trị giá: 46.200.000 đồng) (Phía Bắc giáp hộ ông K có cạnh dài 0,30m và 8,33m; Phía Đông giáp hộ ông L có cạnh dài 16,95m; Phía Nam giáp đường thôn và phần đất chia cho chị H có cạnh dài 6,11m, 0,60m và 3,02 m; Phía Tây giáp phần đất chia cho chị H có cạnh dài 5,62m, 3m và 9,68m). Trên phần đất giao cho anh T có nhà ở hai tầng tổng diện tích sàn xây dựng là 101,56 m^2. Trị giá: 285.329.000 đồng; Nhà phụ (giáp nhà ở) diện tích sàn xây dựng 48,95 m^2. Trị giá: 102.618.000 đồng; 03 Bể nước trên mái tầng 1 nhà ở; Trị giá: 19.486.000 đồng; mái tôn trước cửa nhà chính là 44,62 m². Trị giá: 5.354.000 đồng; mái tôn trước cửa nhà phụ là 18,48 m². Trị giá: 2.218.000 đồng; tường bao giáp hộ ông Lai trị giá 2.681.000 đồng; Tường bao phía đông trước cửa nhà ở: tường xây gạch chỉ 0,11m; cao 1,35 m xây dựng năm 2009, có chiều dài là 6,11 m. Trị giá: 1.762.900 đồng; sân bê tông trước nhà chính trị giá 1.058.000 đồng, sân bê tông trước nhà phụ trị giá 631.000 đồng; Hoa sắt, tường rào diện tích 5,5m² trị giá: 873.000 đồng. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất: 570.810.000 đồng.

Giao cho chị H quản lý, sử dụng diện tích đất 138 m² (trong đó: đất ở 74m², trị giá: 99.900.000đồng đất trồng cây hàng năm 64m², trị giá 44.800.000 đồng) (Phía Bắc giáp hộ ông K có cạnh dài 5,97m; Phía Đông giáp phần đất chia cho anh T có cạnh dài 9,68m, 3m và 5,62m; Phía Nam giáp đường thôn có cạnh dài 8,09m; Phía Tây giáp đường thôn và diện tích đất lấn chiếm có cạnh dài 1, 90m và 18,85m). Trên phần đất giao cho chị H có công trình phụ-chuồng trại cũ (tiếp giáp nhà ông K); Trị giá: 10.242.000 đồng; Sân bê tông trị giá: 1.260.000 đồng; Tường bao sân (ngăn giữa sân bê tông và lán Prô); Trị giá: 1.619.000 đồng; Tường bao phía đông trước cửa nhà ở, có chiều dài là 0,49m. Trị giá: 112.538 đồng; Tường bao phía đông, phía nam (giáp lán Prô): có chiều dài là 22,3 m. Trị giá: 12.004.000 đồng; Hoa sắt tường rào: hàn sắt; diện tích 0,35 m^2. Trị giá: 56.000 đồng; Cột bê tông (14 cột); Trị giá: 1.033.000 đồng; Trụ cổng (2 trụ); Trị giá: 817.000 đồng; Cánh cổng; Trị giá: 932.000 đồng; Mái tôn cánh

cổng; Trị giá: 720.000 đồng; Mái Prô; Trị giá: 1.280.000 đồng. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất: 174.775.500 đồng.

Do anh T được phân chia đất và tài sản trên đất lớn hơn nên anh T có nghĩa vụ trả chênh lệch tài sản cho chị H là 198.018.000 đồng.

Đối với một số vật dụng sinh hoạt là xe máy, bàn ghế, tivi, tủ lạnh,.. chị H không đề nghị xem xét, giải quyết. Đối với các chi phí thẩm định, định giá tài sản chị H tự nguyện chịu và không đề nghị xem xét, giải quyết. HĐXX không xem xét, giải quyết.

Tạm giao cho chị H quản lý, sử dụng diện tích 17 m² nằm ở phía Tây của thửa đất nằm trong hàng lang đường trục xã, phần đất này gia đình đã xây dựng tường bao. Sau này Nhà nước có chính sách mở rộng đường thì chị H có nghĩa vụ tháo dỡ các công trình tài sản trên đất để trả lại phần đất hành lang cho UBND xã V1, huyện N.

Chị Nguyễn Thị H có trách nhiệm xây dựng tường bao trên đường ranh giới phân chia nếu trên đường ranh giới phân chia có tài sản đã chia cho hai bên thì các bên tự nguyện tháo dỡ.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí HNGĐ. Chị H, anh T mỗi người phải chịu án phí chia tài sản, theo giá ngạch đối với phần tài sản mà mỗi người được chia là 374.533.500 đồng, mỗi người phải chịu là (374.533.500 đồng x 5%) = 18.726.675 đồng.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29, 33, 37, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 45, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/11/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị H. Xử cho chị Nguyễn Thị H ly hôn anh Vũ Văn T.

Về quan hệ tài sản chung: Xác định tài sản chung để phân chia bao gồm: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 269B, tờ bản đồ 3, diện tích 280m²; Địa chỉ: Thôn V, xã V1, huyện N, tỉnh Hải Dương và tài sản trên đất gồm ngôi nhà ống 02 tầng, nhà phụ và các công trình phụ trên đất. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là: 749.067.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung để phân chia là 745.585.500 đồng. Chị H, anh T mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản là: 372.792.750 đồng.

Chia cho anh Vũ Văn T quản lý, sử dụng diện tích 142 m² tại thửa đất số 269B, tờ bản đồ 3; Địa chỉ: Thôn V, xã V1, huyện N, tỉnh Hải Dương (Phía Bắc giáp hộ ông K có cạnh dài 0,30m và 8,33m; Phía Đông giáp hộ ông L có cạnh dài 16,95m; Phía Nam giáp đường thôn và phần đất chia cho chị H có cạnh dài 6,11m, 0,60m và 3,02 m;

Phía Tây giáp phần đất chia cho chị H có cạnh dài 5,62m, 3m và 9,68m) (có sơ đồ kèm theo); trong đó:

+ Đất ở nông thôn 76m² x 1.350.000 đồng= 102.600.000 đồng;

+ Đất trồng cây hàng năm 66 m² x 700.000 đồng= 46.200.000 đồng;

Trên phần đất giao cho anh T có nhà ở hai tầng. Trị giá: 285.329.000 đồng; Nhà phụ (giáp nhà ở). Trị giá: 102.618.000 đồng; 03 Bể nước trên mái tầng 1 nhà ở; Trị giá: 19.486.000 đồng; mái tôn trước cửa nhà chính là 44,62 m². Trị giá: 5.354.000 đồng; mái tôn trước cửa nhà phụ là 18,48 m². Trị giá: 2.218.000 đồng; tường bao giáp hộ ông L trị giá 2.681.000 đồng; Tường bao phía đông trước cửa nhà ở, có chiều dài là 6,11 m. Trị giá: 1.762.900 đồng; sân bê tông trước nhà chính trị giá 1.058.000 đồng, sân bê tông trước nhà phụ trị giá 631.000 đồng; Hoa sắt, tường rào diện tích 5,5m² trị giá: 873.000 đồng. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất: 570.810.000 đồng. (Có sơ đồ kèm theo)

Chia cho chị Nguyễn Thị H quản lý, sử dụng diện tích 138 m² tại thửa đất số 269B, tờ bản đồ 3; Địa chỉ: Thôn V, xã V1, huyện N, tỉnh Hải Dương (Phía Bắc giáp hộ ông Khu có cạnh dài 5,97m; Phía Đông giáp phần đất chia cho anh Tcó cạnh dài 9,68m, 3m và 5,62m; Phía Nam giáp đường thôn có cạnh dài 8,09m; Phía Tây giáp đường thôn và diện tích đất lấn chiếm có cạnh dài 1, 90m và 18,85m). (có sơ đồ kèm theo); trong đó:

+ Đất ở nông thôn 74m² x 1.350.000 đồng= 99.900.000 đồng;

+ Đất trồng cây hàng năm 64 m² x 700.000 đồng = 44.800.000 đồng;

Trên phần đất giao cho chị H có công trình phụ-chuồng trại cũ (tiếp giáp nhà ông K). Trị giá: 10.242.000 đồng; Sân bê tông trị giá: 1.260.000 đồng; Tường bao sân (ngăn giữa sân bê tông và lán Prô) có chiều dài là 9,4 m. Trị giá: 1.619.000 đồng; Tường bao phía đông trước cửa nhà ở: có chiều dài là 0,49m. Trị giá: 112.538 đồng; Tường bao phía đông, phía nam (giáp lán Prô): có chiều dài là 22,3 m. Trị giá: 12.004.000 đồng; Hoa sắt tường rào: hàn sắt; diện tích 0,35 m^2. Trị giá: 56.000 đồng; Cột bê tông (14 cột). Trị giá: 1.033.000 đồng; Trụ cổng (2 trụ). Trị giá: 817.000 đồng; Cánh cổng. Trị giá: 932.000 đồng; Mái tôn cánh cổng: Trị giá: 720.000 đồng; Mái Prô: Trị giá: 1.280.000 đồng. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất: 174.775.500 đồng.

Anh Vũ Văn T phải trả giá trị chênh lệch về tài sản cho chị Nguyễn Thị H là 198.018.000 đồng.

Tạm giao cho chị H quản lý, sử dụng diện tích 17 m² nằm ở phía Tây của thửa đất nằm trong hàng lang đường trục xã, phần đất này gia đình đã xây dựng tường bao. Sau này Nhà nước có chính sách mở rộng đường thì chị H có nghĩa vụ tháo dỡ các công trình tài sản trên đất để trả lại phần đất hành lang cho UBND xã V1, huyện N.

Chị Nguyễn Thị H có trách nhiệm xây dựng tường bao trên đường ranh giới phân chia, trên đường ranh giới phân chia có tài sản đã chia cho hai bên thì các bên tự nguyện phá dỡ.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người có quyền yêu cầu thi hành có đơn yêu cầu thi hành án về các khoản tiền nêu trên, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian

chậm trả tại thời điểm thanh toán. Lãi suất phát sinh do chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Về án phí:

Chị Nguyễn Thị H phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự hôn nhân gia đình sơ thẩm, án phí phân chia tài sản là 18.639.000 đồng được đối trừ với số tiền 7.800.000 đồng tạm ứng án phí chị H đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ninh Giang, theo biên lai thu số AB/2014/0004959 ngày 10/12/2019. Chị H còn phải nộp số tiền án phí là 11.139.000 đồng (đã làm tròn số).

Anh Vũ Văn T phải nộp án phí phân chia tài sản là 18.639.000 đồng (đã làm tròn số)

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo phần liên quan đến mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà
(Đã ký)

Bùi Quý Long

Nơi nhận:
- VKSND huyện Ninh Giang;
- Chi cục THADS huyện Ninh Giang;
- Các đương sự;
- UBND xã V1, huyện N;
- Lưu hồ sơ vụ án.